

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2018**

Mẫu số B 02a - XS
Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu vé truyền thống			1.067.329.850.000	907.664.680.000	2.172.572.180.000	1.865.346.580.000
2. Doanh thu chưa có thuế	01	VI.25	970.299.863.640	825.149.709.090	1.975.065.618.185	1.695.769.618.200
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	02		126.560.851.781	107.628.222.905	257.617.254.559	221.187.341.476
4. Doanh thu thuần (01- 02)	10		843.739.011.859	717.521.486.185	1.717.448.363.626	1.474.582.276.724
5. Chi phí kinh doanh	11		701.264.113.538	596.055.798.127	1.428.879.453.621	1.227.540.328.417
_ Chi trả thưởng vé truyền thống			452.752.300.000	404.296.050.000	934.658.600.000	883.137.000.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			248.511.813.538	191.759.748.127	494.220.853.621	344.403.328.417
6. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20=10-11)	20		142.474.898.321	121.465.688.058	288.568.910.005	247.041.948.307
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.953.009.571	16.677.172.987	21.753.156.981	33.101.377.569
8. Chi phí tài chính	22	VI.28		118.904.110		118.904.110
Trong đó lãi vay phải trả	23			118.904.110	-	118.904.110
9. Chi phí bán hàng	24		2.555.010.000	9.980.681.578	8.358.531.661	19.212.618.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.992.444.519	5.802.112.357	16.696.189.879	11.954.778.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= (20 + 21) - (22 + 24 + 25) }	30		140.880.453.373	122.241.163.000	285.267.345.446	248.857.024.896

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		473.313.480	1.315.897.795	1.143.169.173	1.654.579.738
13. Chi phí khác	32		58.340.000	86.330.000	99.500.000	86.684.545
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		414.973.480	1.229.567.795	1.043.669.173	1.567.895.193
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.295.426.853	123.470.730.795	286.311.014.619	250.424.920.089
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.047.772.871	24.680.146.159	57.050.890.424	50.070.984.018
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		113.247.653.982	98.790.584.636	229.260.124.195	200.353.936.071

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

PHÓ PHÒNG TÀI VỤ-KẾ TOÁN


Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 12 tháng 07 năm 2018



Trần Văn Lắm

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (Quý II)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	520.459.684.720	250.841.072.006	273.941.716.938	510.500.264.604	935.027.086.254	95.932.863.070
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	27.721.610.042	96.124.427.834	105.965.965.311	195.721.100.101	194.237.399.005	29.205.311.138
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.202.071.938	126.560.851.781	139.006.116.985	257.617.254.559	255.139.547.436	38.679.779.061
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.477.505.171	28.047.772.871	28.861.615.122	57.050.890.424	65.480.622.724	28.047.772.871
- Năm nay	36.064.212.831	28.047.772.871	28.861.615.122	57.050.890.424	65.067.330.384	28.047.772.871
- Năm trước theo Thông báo Kết quả KTNN số 630/TB-KV IX ngày 26/12/2017	413.292.340				413.292.340	
4. Thuế thu nhập sau thuế thu nhập	420.058.497.569				420.058.497.569	
5. Thuế nhà đất		108.019.520	108.019.520	108.019.520	108.019.520	
6. Lệ phí (Môn bài)				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	10.524.549.762	29.166.530.199	31.965.127.728	62.052.650.677	61.260.023.194	11.317.177.245
1. Thuế thu nhập đại lý vé số	2.298.172.860	8.030.335.705	8.825.789.170	16.352.683.730	16.195.801.665	2.455.054.925
2. Thuế TN người trúng thưởng	7.972.000.000	20.841.730.000	22.741.500.000	44.278.730.000	43.620.000.000	8.630.730.000
3. Thuế thu nhập CBCNV	254.376.902	294.464.494	397.838.558	1.421.236.947	1.444.221.529	231.392.320
TỔNG CỘNG	530.984.234.482	280.007.602.205	305.906.844.666	572.552.915.281	996.287.109.448	107.250.040.315

LẬP BẢNG

Lê Thành Trí

PHÓ PHÒNG TÀI VỤ-KẾ TOÁN

Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 12 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Lắm